

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	9,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	0%	-10.0%

Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)
2023

2.16

(Ba1)

Cảnh báo

Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)
2023

3.75

(Aa3)

An toàn

2023

DT thuần

139

tỷ VNĐ

YoY

▲ 15.0
▲ 11.6%

2023

LN sau thuế

16.7

tỷ VNĐ

YoY

▲ 1.80
▲ 11.9%

2023

ROE

7.9%

+/- YoY
▲ 0.6%

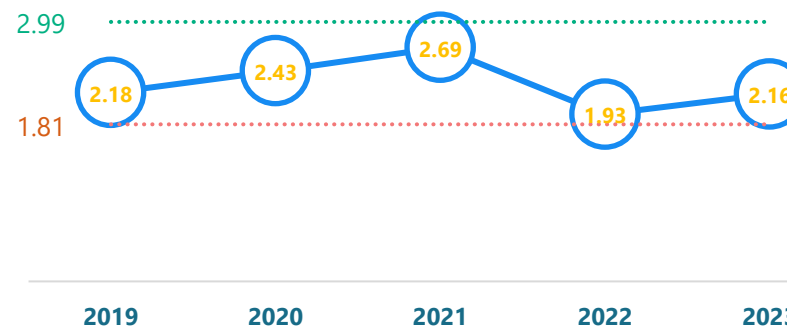
2023

ROA

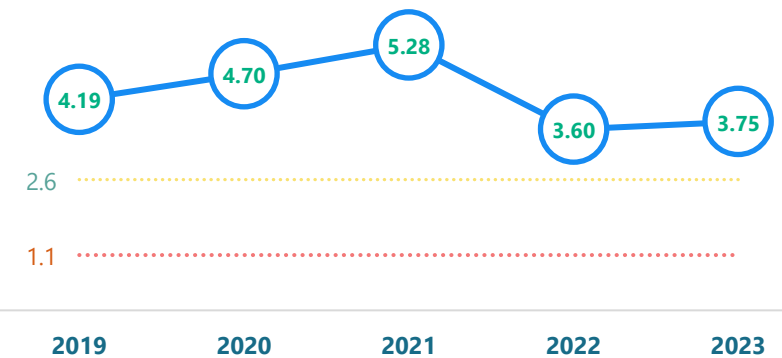
5.6%

+/- YoY
▲ 0.3%

Z - Score



Z'' - Score



Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score** là **2.16** cao hơn 1.81 và thấp hơn 2.99, cho thấy **NQT** có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

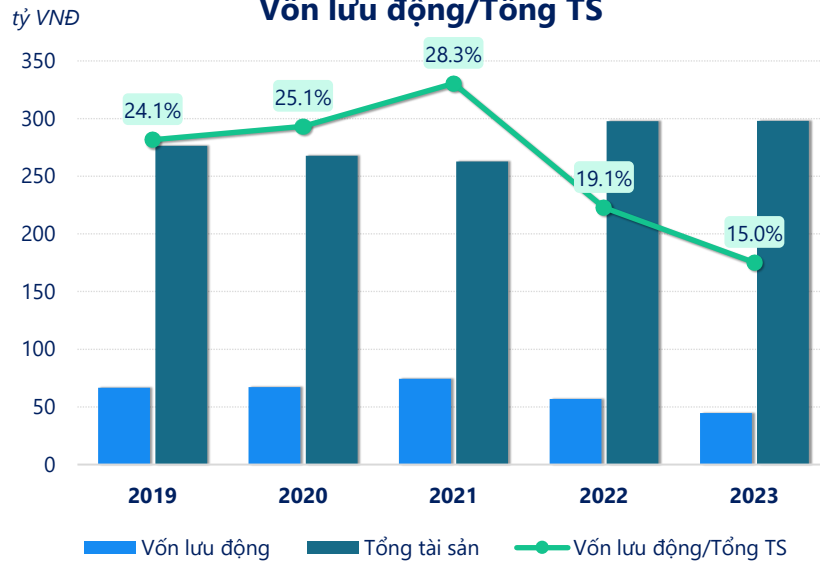
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **NQT** năm **2023** đạt **3.75**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Kết quả kinh doanh **NQT** năm **2023**, doanh thu thuần **tăng mạnh 11.6%** đạt **138.8** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 11.9%** đạt **16.71** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **7.91%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

CTCP Nước sạch Quảng Trị (UPCOM: NQT)

Vốn lưu động/Tổng TS

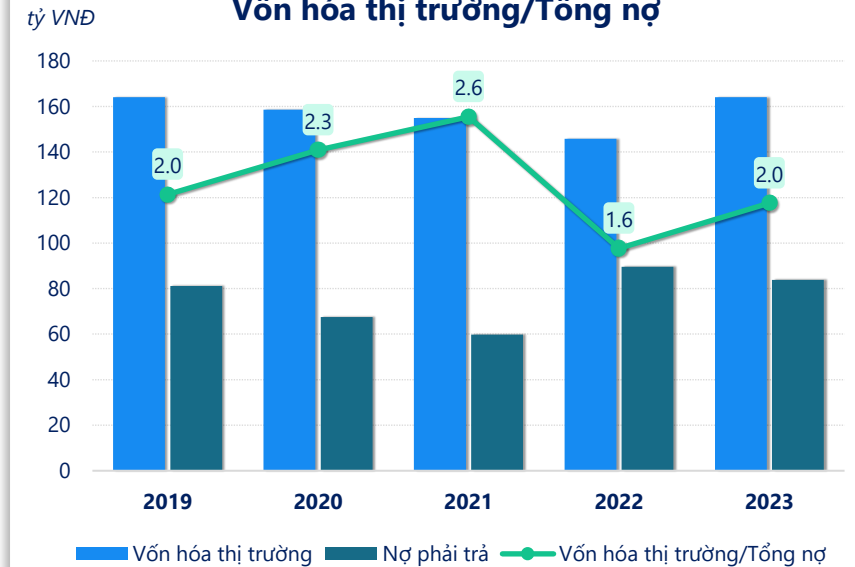


Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

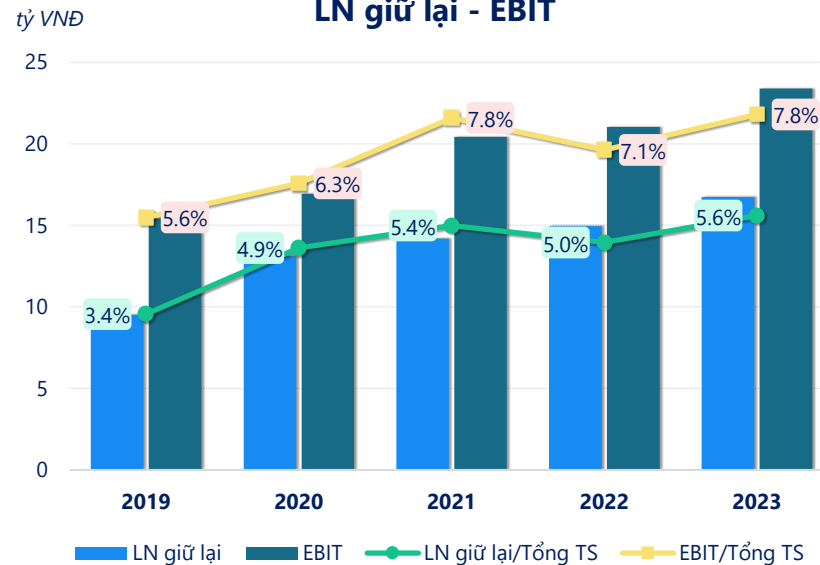
Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 1.96, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

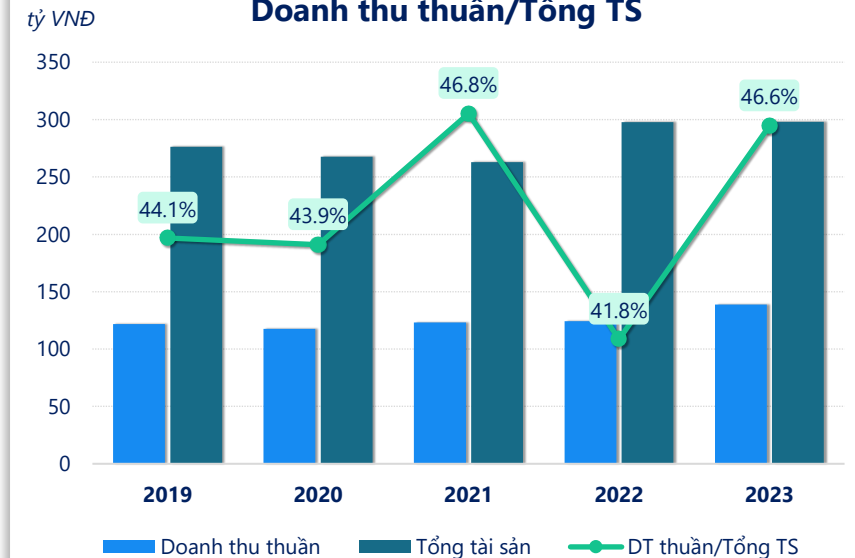
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	298	298	0.2%
Tài sản ngắn hạn	93.8	102	-8.4%
Tiền và tương đương tiền	8.94	14.5	-38.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	46.9	61.4	-23.7%
Phải thu ngắn hạn	19.3	6.96	178%
Hàng tồn kho	15.6	15.1	3.8%
Tài sản ngắn hạn khác	3.06	4.49	-32.0%
Tài sản dài hạn	204	195	4.7%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	198	140	41.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.35	53.3	-99.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	5.65	1.60	253%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	83.8	89.6	-6.5%
Nợ ngắn hạn	49.0	45.6	7.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	6.64	5.55	19.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	12.4	9.93	25.3%
Nợ dài hạn	34.8	44.0	-21.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	32.3	41.7	-22.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	214	208	3.0%
Vốn chủ sở hữu	214	208	3.0%
Vốn điều lệ	182	182	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	122	118	123	124	139
Giá vốn hàng bán	83.1	75.2	79.8	77.9	90.6
Lợi nhuận gộp	38.7	42.4	43.3	46.5	48.3
Doanh thu HĐTC	2.89	3.11	2.72	2.39	2.91
Chi phí TC	2.67	2.39	2.11	1.84	3.15
Chi phí lãi vay	2.67	2.39	2.11	1.84	3.15
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	13.2	13.8	13.1	14.7	16.5
Chi phí QLDN	9.16	10.8	10.3	11.6	14.3
LN thuần từ HĐKD	16.5	18.5	20.5	20.8	17.2
Lợi nhuận khác	-3.79	-3.97	-2.20	-1.63	3.01
LN trước thuế	12.7	14.5	18.3	19.2	20.2
Lợi nhuận sau thuế	9.07	12.4	14.1	14.9	16.7
LNST của CĐ cty mẹ	9.07	12.4	14.1	14.9	16.7

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	22.9	31.9	32.2	31.4	21.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-5.02	-33.1	-18.4	-63.0	-10.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-11.4	-11.9	-15.6	13.7	-17.2
Tiền đầu kỳ	40.8	47.3	34.2	32.3	14.5
Lưu chuyển tiền thuần	6.45	-13.1	-1.83	-17.8	-5.56
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	47.3	34.2	32.3	14.5	8.94